TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2018/HC-PT
Ngày : 5 - 6 - 2018
V/v Kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường
Ông Võ Ngọc Thông

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 5 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 99/2017/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2017 về việc: "Kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99A/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện*: Ông Nguyễn Đức N** sinh năm 1952.
Địa chỉ: Đội 6, thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.
Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Hồ Ngọc P; theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2017.
Địa chỉ: Tổ 4, phường Q1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Người bị kiện:
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
Địa chỉ: 48 Hùng Vương, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Phí Quang H – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: 52 Hùng Vương, thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Phước H1 – Phó chủ tịch UBND thành phố Q; theo văn bản ủy quyền số 4892/QĐ-UBND ngày 15/8/2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi: Ông Phạm Văn Th – Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T
- Bà Hồ Thị T1
- Ông Nguyễn Đức T2
- Bà Nguyễn Thị Kim T3
- Bà Nguyễn Thị V
- Ông Nguyễn Đức N1

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông N1, bà T1, bà T3, bà V: Ông Nguyễn Văn T; theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2017.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 01 tháng 7 năm 2011, ông Nguyễn Văn T có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Đức N diện tích 750m^2 nằm trong thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02 lập năm 1993 xã N, thành phố Q. Ngày 31 tháng 10 năm 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành Quyết định số 6413/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, theo đó công nhận diện tích đất đang tranh chấp 750m^2 cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng, nằm ở phía Nam thuộc một phần diện tích của thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, lập năm 1993, xã N, giới cận như sau: Đông giáp đất nhà ông Võ A, ông Võ L; Tây giáp đường đi; Nam giáp đất ông Bùi Ph; Bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Đức N.

Ngày 09 tháng 11 năm 2012, ông Nguyễn Đức N khiếu nại Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q. Ngày 30 tháng 12 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 2114/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức N với ông Nguyễn Văn T. Kết qủa giải quyết không công nhận đơn đề ngày 09 tháng 11 năm 2012 của ông Nguyễn Đức N khiếu nại Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q; Công nhận Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q là đúng pháp luật.

Không đồng ý với Quyết định số 2114/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, ngày 20 tháng 01 năm 2014 ông Nguyễn Đức N có đơn khởi kiện Quyết định số 2114/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 04 tháng 3 năm 2014, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Công văn số 01/2014/CV-THC trả lại đơn khởi kiện cho ông Nguyễn Đức N; Ngày 07 tháng 01 năm 2016 ông Nguyễn Đức N tiếp tục có đơn khởi kiện đối với Quyết định số 2114/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 17 tháng 3 năm 2017 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 07/2017/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Ngày 22 tháng 3 năm 2017 ông Nguyễn Đức N có đơn kháng cáo đối với quyết định trên. Ngày 06 tháng 7 năm 2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 95/2017/QĐ-PT giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 07/2017/QĐST-HC ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để tiếp tục giải quyết vụ án.

Căn cứ ông Nguyễn Đức N yêu cầu hủy các quyết định: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Th1 (chết năm1993), bà Lê Thị T4 (chết năm 1983) sinh được ba người con gồm: Nguyễn Thị S, Nguyễn Đức N và Nguyễn Văn T. Thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02 xã N lập năm 1993, diện tích 2280m^2 có nguồn gốc là của tộc họ L để lại cho bác ruột ông là ông Nguyễn Đ (chết năm 1980). Tộc họ L tiệt tự không còn ai, nên trước năm 1975 ông Đ cho ông sử dụng thửa đất để đóng góp tiền lo cúng tộc họ L lệ xuân vào ngày 23-3 (âm lịch) hàng năm. Vào ngày giỗ 20-3-1976 âm lịch, ông Nguyễn Đ cùng đại diện dòng tộc đã viết giấy giao mảnh vườn này cho ông quản lý, sử dụng để lo hương khói, cúng giỗ ông bà hàng năm (có kèm theo trích lục địa bộ của thửa đất). Sau khi nhận đất vườn này ông đã làm nhà ở từ năm 1976 và sử dụng liên tục, đóng thuế đầy đủ cho đến nay. Ông Đ không giao diện tích đất này cho cha ông là Nguyễn Th1 vì cha ông đã có vườn tại đội 7, xã N. Nhà do vợ chồng ông làm, chứ không phải do cha mẹ ông làm; từ trước đến nay cha mẹ ông không ở với vợ chồng ông. Ông đã ở trên thửa đất này từ năm 1976 không có ai tranh chấp, đến năm 2010 khi gia đình ông làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất này, thì ông Nguyễn Văn T tranh chấp với ông. Việc ông T cho rằng khi cha mẹ còn sống đã chia thửa đất này cho ông T ở phía Nam là không đúng thực tế. Vì ông là người

trực tiếp quản lý, sử dụng đất này từ năm 1976 mãi đến nay, ông T không quản lý, sử dụng thửa đất này vì ông T đã ở nhà và vườn của cha mẹ tại đội 7, thôn 4, xã N từ trước đến nay.

Việc UBND xã N lấy đất của gia đình ông tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02 để cân đối cho ông T theo Nghị định 64/CP gia đình ông hoàn toàn không biết; biên bản giao nhận đất không phải là chữ ký của gia đình ông. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 750m^2 tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, lập năm 1993, xã N là không đúng pháp luật, gây thiệt hại cho gia đình ông.

Người bị kiện không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức N, bởi các căn cứ sau: Diện tích 750m^2 thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, xã N (bản đồ đo đạc năm 1993) mà ông Nguyễn Văn T tranh chấp với ông Nguyễn Đức N nguyên trước đây là của L tộc (đã được chế độ cũ cấp trích lục mang số hiệu 459, diện tích 4 sào 11 thước). Do không còn người thừa kế quyền sử dụng đất, nên ông Nguyễn Đ (là bác ruột ông N và ông T) đã sử dụng. Sau đó ông Đ giao lại cho vợ chồng ông Nguyễn Th1, bà Lê Thị T4 (là cha, mẹ ông N và ông T), đến năm 1975 ông Th1, bà T4 phân chia cho ông N và ông T mỗi người một phần đất và lấy giếng nước làm ranh giới.

Năm 1997, UBND xã N đã lập phương án giao đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài (được UBND thị xã Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20-12-1995), UBND xã N đã phân chia thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2 diện tích 2.280m^2 cho hai hộ là ông Nguyễn Đức N 1.530m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 1.330m^2 đất vườn); ông Nguyễn Văn T 750m^2 đất sản xuất. Tuy nhiên từ khi phân chia ông T không sử dụng mà cho ông N sử dụng, nhưng ông T vẫn nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Theo hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299/TTg thì thửa đất đang tranh chấp là thửa 488, loại đất T, diện tích 2.130m^2, chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn T. Tại sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5B không ai đứng tên đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Theo bản đồ năm 1993 thì thửa đất 488 biến động thành thửa 397, diện tích 2.280m^2, loại đất T, tờ bản đồ số 2.

Theo kết quả đo đạc, kiểm tra thực tế ngày 15-3-2012 thì hiện trạng thửa đất 397 có diện tích 2.339,6m^2 (tăng 59,6m^2 so với bản đồ năm 1993). Trong đó diện tích đất đang tranh chấp là 750m^2 thuộc phần phía Nam của thửa đất số 397 hiện ông N đang trồng lúa. Phần diện tích đất còn lại của thửa 397 (phần không có tranh chấp) ông N đang sử dụng với diện tích 1.589,6m^2; trong đó diện tích xây dựng nhà là 124,5m^2; diện tích đất trống là 1.465,lm^2.

Tại biên bản giao nhận đất cho hộ nông dân theo Nghị định số 64/CP của UBND xã N ngày 16-11-1997 giao cho hộ ông Nguyễn Đức N thì hộ ông N được giao tổng diện tích 2.426m^2, trong đó thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2 là 1.530m^2

(đất ở 200m^2, đất vườn 1.330m^2), hơn nữa theo ông N trình bày tại biên bản làm việc ngày 24-12-2012 thì ông chỉ căn cứ vào diện tích đất thể hiện trong bản đồ đo năm 1993 để cho rằng ông được giao diện tích đất vườn (đang tranh chấp) theo Nghị định 64/CP là 2.280m^2 chứ không phải là 1.530m^2, ngoài ra ông không có chứng cứ, tài liệu nào khác.

Chủ tịch UBND thành phố Q giải quyết công nhận quyền sử dụng đất 750m^2 cho ông Nguyễn Văn T là trên cơ sở phương án giao đất của UBND xã N khi thực hiện Nghị định số 64/CP của Chính phủ về giao đất cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài trong đó thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, xã N được cân đối giao cho ông Nguyễn Đức N 1.530m^2/2.280m^2; hộ ông Nguyễn Văn T 750m^2/2280m^2. Do đó, việc giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố Q công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 750m^2 tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, xã N là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2017/HC-ST ngày 28/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

"Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức N về yêu cầu hủy Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q."

Ngày 11/10/2017, ông Nguyễn Đức N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, với trình bày:

"Nguồn gốc thửa đất là của tộc họ L tuyệt tự không có người nối nghiệp nên đã giao cho tôi trọn quyền sử dụng để thu lợi lo cúng giỗ hương khói hàng năm của tộc họ L và có giao cho tôi giấy tờ Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ, trích lục đại bộ của thửa đất tôi làm nhà ở liên tục từ năm 1976 cho đến năm 2010 hoàn toàn không có tranh chấp.

Việc chính quyền xác minh cho rằng đất này là của cha tôi ông Nguyễn Th1 là hoàn toàn không có căn cứ, chỉ dựa trên một số nhân chứng không nắm được nguồn gốc, lấy mốc giới giếng nước, bờ gianh làm cơ sở là không đúng.

Việc cân đối Nghị định 64/CP của Chính phủ lấy đất trong vườn thửa đất mà tộc họ L giao cho tôi đang quản lý sử dụng đem cân đối cho ông Nguyễn Văn T là không đúng, tôi hoàn toàn không được biết, trong trường hợp nếu có cân đối thì phải ưu tiên cho gia đình tôi trước vì lúc này gia đình tôi có 5 nhân khẩu.

Ông Nguyễn Văn T chưa từng quản lý sử dụng một phần đất nào trong thửa đất này, cũng không đóng thuế mà chỉ nghe trả lời của Chi cục thuế là người nộp thuế Nguyễn T (Th1). Nguyễn T là tôi và Th1 là cha của tôi. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, chỉ dựa trên việc giải quyết theo các quyết định của UBND thành phố Q để tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của tôi là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi."

Ông Phí Quang H trình bày: Việc Ủy ban nhân dân xã N giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T 750m^2 và hộ gia đình ông Nguyễn Đức N 1.530m^2 là thực hiện chủ trương của Nhà nước tại Nghị định 64/CP, có tính đến số lượng nhân khẩu của từng hộ gia đình, phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Nguồn gốc đất là của tộc L, sau đó ông Đ quản lý và giao lại cho ông Th1 (em ông Đ) quản lý, sử dụng. Ông Th1 phân chia cho hai người con sử dụng. Về đăng ký đất đai, chỉ thể hiện tên Nguyễn T. Năm 1997, thực hiện Nghị định 64/CP, Ủy ban nhân dân xã N lập phương án giao đất, được Ủy ban nhân dân thị xã Quãng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20/12/1995, theo đó ông N được giao 1.530m^2, ông T được giao 750m^2 ; ông N không có khiếu nại. Các biên bản xác minh tại địa phương thể hiện ông Th1 có phân chia đất cho hai người con sử dụng. Do đó, các Quyết định giải quyết khiếu nại là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Diện tích 750m^2 thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, xã N (bản đồ đo đạc năm 1993) nguyên trước đây là của L tộc (được chế độ cũ cấp trích lục mang số hiệu 459, diện tích 4 sào 11 thươc). Do tộc L không còn người thừa kế quyền sử dụng đất, nên ông Nguyễn Đ là bác ruột ông N và ông T đã sử dụng từ trước năm 1975.

[2] Tại biên bản làm việc ngày 28/02/2012, bà Nguyễn Thị S (chị ruột của ông N và ông T) cho biết: Nguồn gốc thửa đất là của ông bà để lại cho bác ruột là ông Nguyễn Đ sau đó ông Nguyễn Đ để lại cho cha mẹ tôi là ông Nguyễn Th1 và bà Lê Thị T4 trước năm 1975. Khi cha mẹ tôi còn sống đã phân chia thửa đất trên làm hai phần (không nhớ rõ năm phân chia), phần phía Nam (đất trống) giao cho ông Nguyễn Văn T, phần phía Bắc diện tích lớn hơn (có nhà) giao cho ông Nguyễn Đức N sử dụng….Việc sản xuất của ông Nguyễn Đức N trên phần đất phía Nam là do ông T cho mượn.

[3] Tại biên bản làm việc ngày 15/02/2012, bà Lê Thị C, ông Nguyễn Tấn H1, ông Bùi Thanh H2, ông Nguyễn Ngọc Th2, ông Võ L2 là những người sống gần thửa đất tranh chấp cho biết: Nguyên thửa đất là của ông bà để lại cho ông Nguyễn Đ, sau đó giao cho ông Nguyễn Th1, bà Lê Thị T4. Vợ chồng ông Th1 phân chia thửa đất trên làm hai phần và cho hai người con là ông Nguyễn Đức N và ông Nguyễn Văn T.

[4] Tại biên bản xác minh ngày 5/7/2013, các ông Nguyễn Ngọc Th2, Bùi Thanh V, Nguyễn Văn T4, Bùi Ph là những người sống lân cận thửa đất tranh chấp cũng cung cấp nội dung tương tự.

[5] Như vậy, về nguồn gốc thửa đất có thể xác định: Sau khi được ông Đ giao đất, ông Th1 phân chia cho ông N và ông T sử dụng. Phần đất phía Bắc có nhà giao cho ông Nguyễn Đức N quản lý; Phần đất phía Nam là đất trống giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý.

[6] Về kê khai đăng ký, theo Sổ mục kê ruộng đất thì thửa đất đang tranh chấp là thửa 488 loại đất T, diện tích 2.130m^2, chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn T. Tại Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5B không ai đứng tên đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Theo bản đồ năm 1993 thì thửa đất 488 biến động thành thửa 397, diện tích 2.280m^2, loại đất T, tờ bản đồ số 2.

[7] Năm 1997, thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, Uỷ ban nhân dân xã N xác định: Hộ ông Nguyễn Văn T có 07 nhân khẩu, diện tích đất vườn được giao là 750m^2/2.280m^2, thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02; Hộ ông Nguyễn Đức N có 05 nhân khẩu, diện tích đất vườn được giao 1.530m^2/2.280m^2, thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02. Sau khi UBND xã N cân đối giao 1.530m^2 đất theo biên bản giao nhận đất cho hộ nông dân lập ngày 16/11/1997, ông N không có khiếu nại.

[8] Về kê khai nộp thuế: Tại văn bản số 1560/CCT-KKKTT ngày 08/8/2013 của Chi cục thuế thành phố Q cung cấp hồ sơ quản lý thuế từ năm 1995 đến năm 2013 như sau:

- Đối với ông Nguyễn Đức N: Chi cục thuế quản lý bộ thuế đất nông nghiệp đối với thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02, xứ đồng xóm giữa, diện tích 1.350m^2, đất nông nghiệp hạng 5.

- Đối với ông Nguyễn Văn T: Chi cục thuế quản lý bộ thuế đất nông nghiệp đối với thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02, xứ đồng xóm giữa, tên người nộp thuế là Nguyễn T (Th1) với diện tích là 750m^2, đất nông nghiệp hạng 5.

[9] Về giấy giao đất vườn ngày 20-3-1976 (AL): Giấy không có chữ ký của ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn Đức N; không ghi thửa đất, giới cận; không có xác nhận của chính quyền địa phương. Do đó giấy giao đất vườn ngày 20-3-1976 (AL) không có giá trị pháp lý.

[10] Với những chứng cứ trên, cho thấy trong quá trình thực hiện chính sách đất đai theo Nghị định 64/CP, Nhà nước đã giao cho ông Nguyễn Văn T sử dụng 750m^2 tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 02; ông T có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Do đó, Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q công nhận diện tích đất đang tranh chấp 750m^2 cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng, nằm ở phía Nam thuộc một phần diện tích của thửa đất số 397, tờ bản đồ số 2, xã N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức N là có cơ sở.

[12] Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Đức N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 2114/QĐ- UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 6413/QD-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q là không có căn cứ chấp nhận.

[13] Về án phí: Ông Nguyễn Đức N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức N;

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ:

- Điều 50, Điều 135, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;
- Điều 159, Điều 160, Điều 161 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức N về yêu cầu hủy Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Về án phí: Ông Nguyễn Đức N được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm;

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000đ cho ông Nguyễn Đức N theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002978 ngày 17-11-2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự